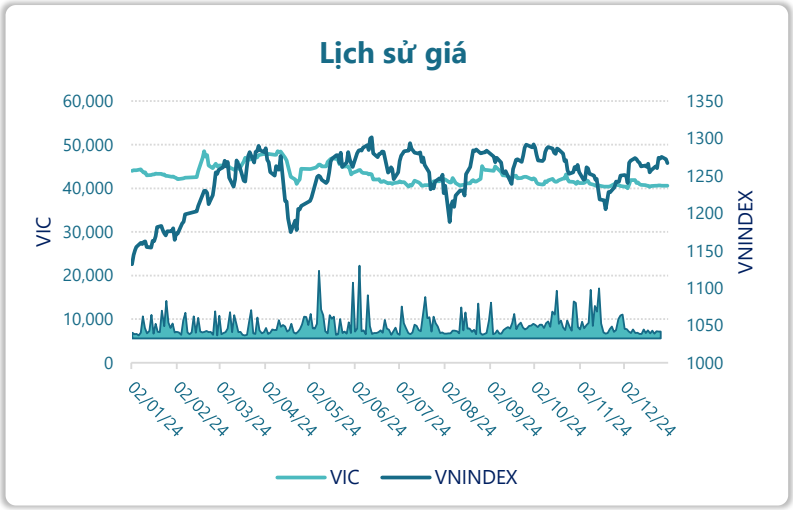
FireAnt

Tập đoàn Vingroup - CTCP (HSX: VIC)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**40,550**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	48,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	40,000
SL cổ phiếu LH	3,823,661,561
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,061,605
% sở hữu nước ngoài	8.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	155,049
P/E	13.2
EPS	3,069

DT thuần

Q4/24

65,244

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2,394| 3.8%

YoY: ▲ 37,816| 138%

LN sau thuế

Q4/24

1,182

tỷ VNĐ

QoQ: ▼833| -41.3%

YoY: ▲ 687| 139%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

20.6%

+/- YoY: ▲ 1.4%

DT thuần

2024

192,159

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 30,731| 19.0%

LN sau thuế

2024

5,251

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3,195| 155%

ROE

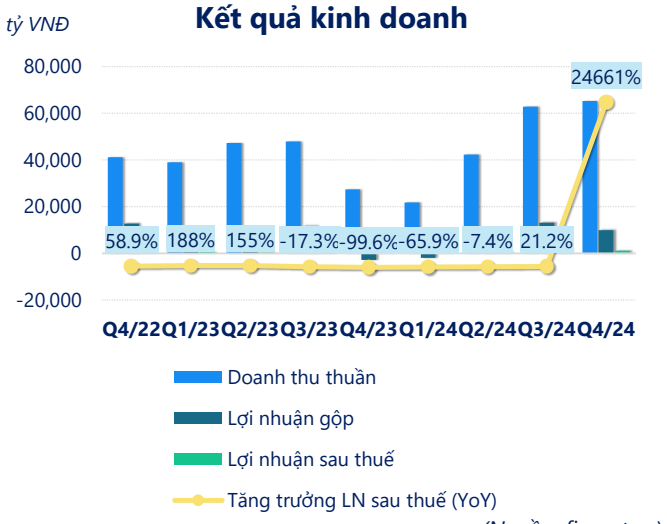
2024

7.8%

+/- YoY: ▲ 6.3%

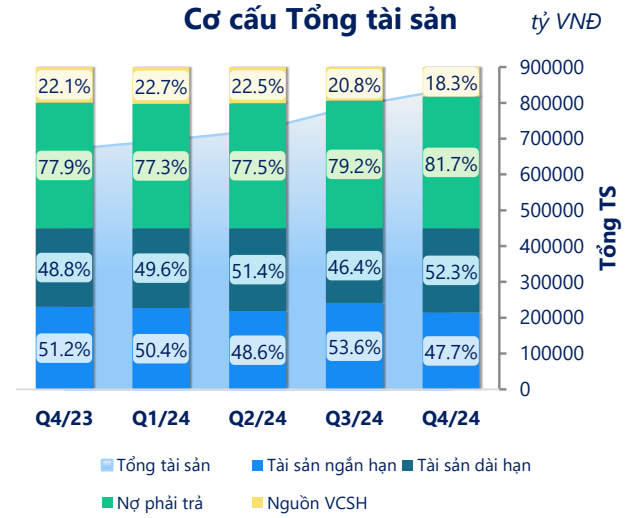
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



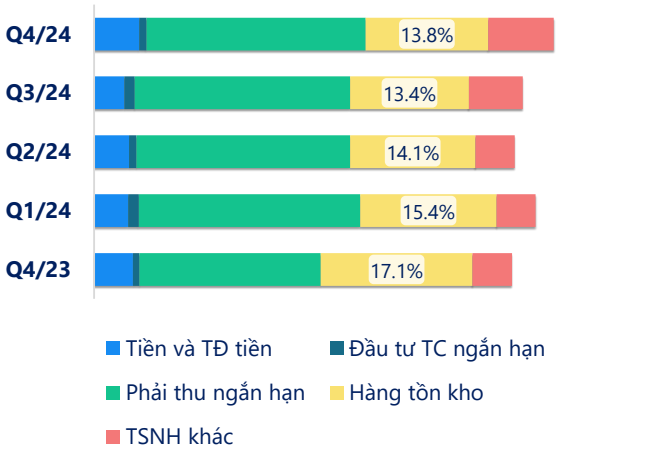
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



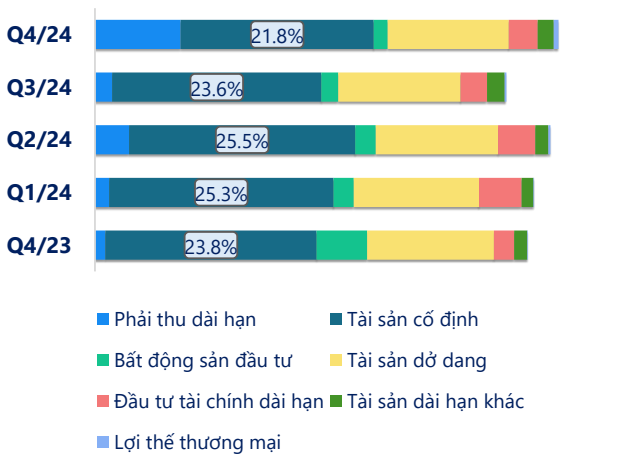
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



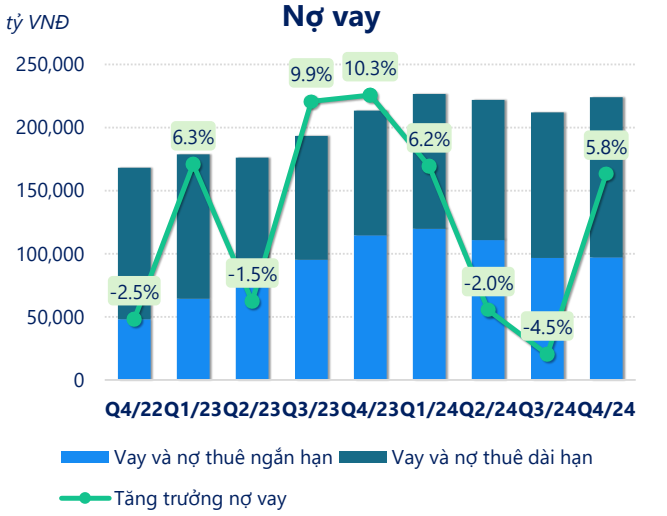
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



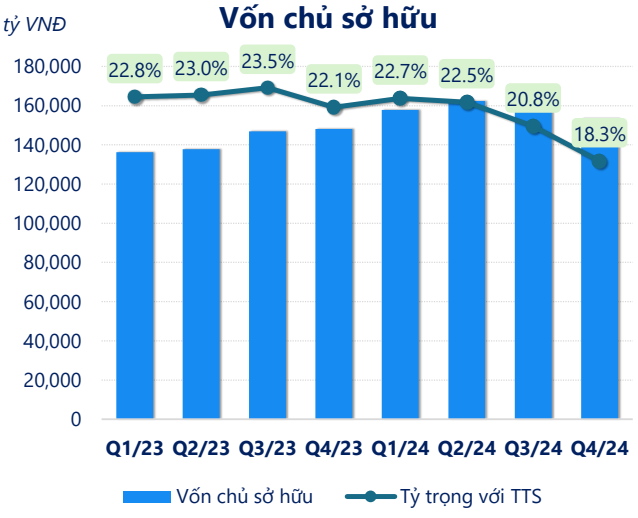
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



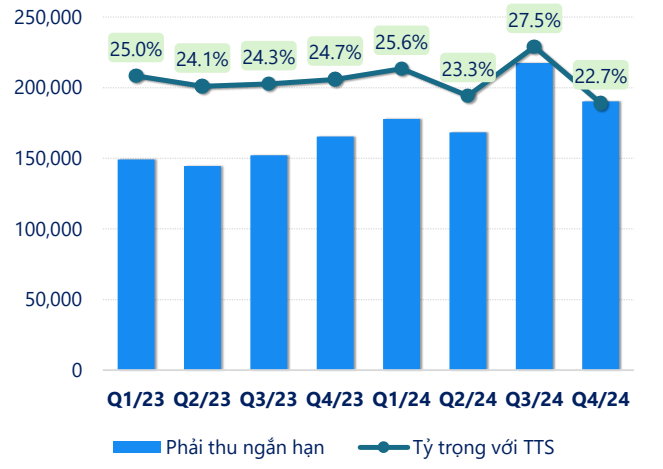
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



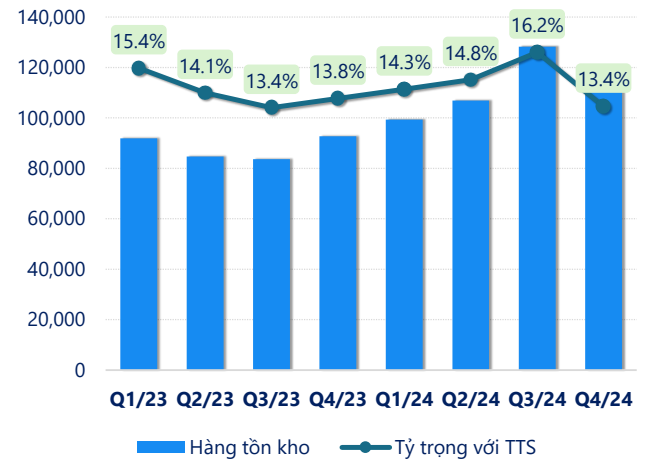
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



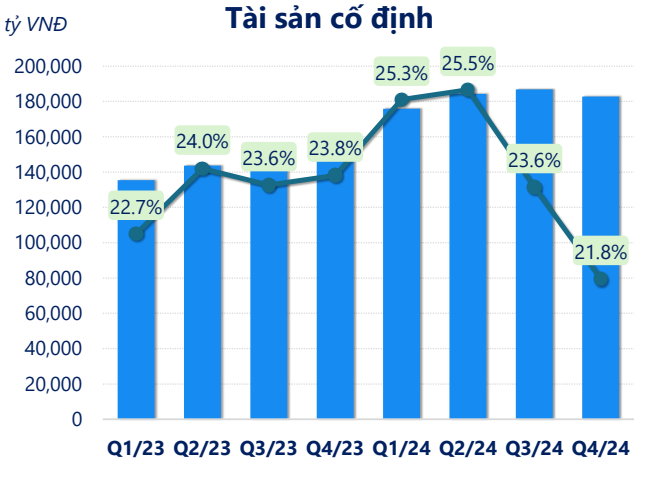
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



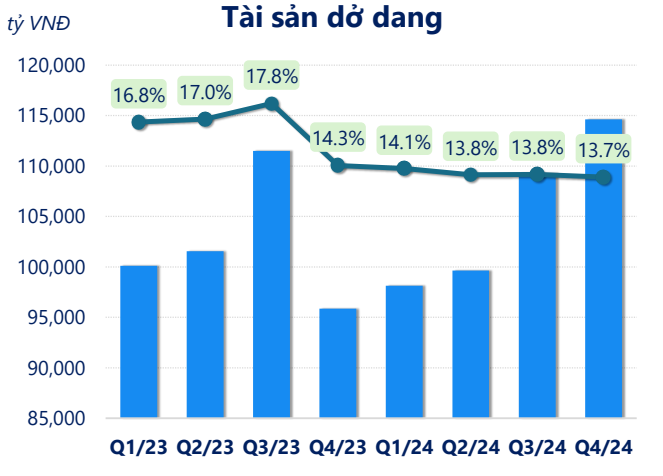
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



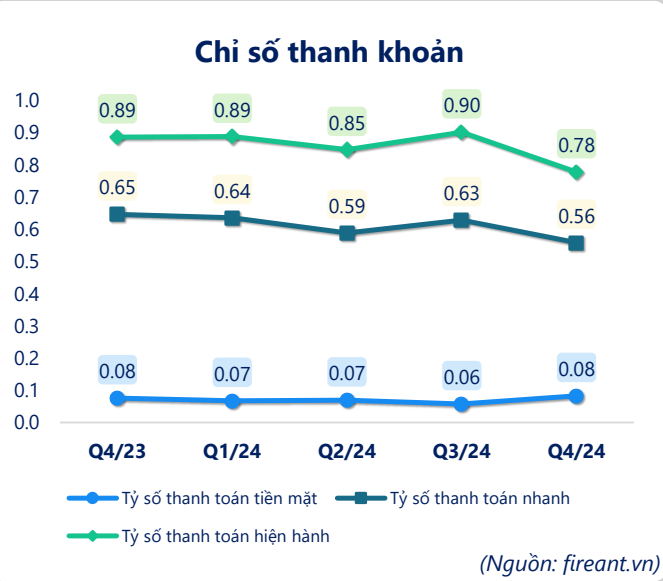
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



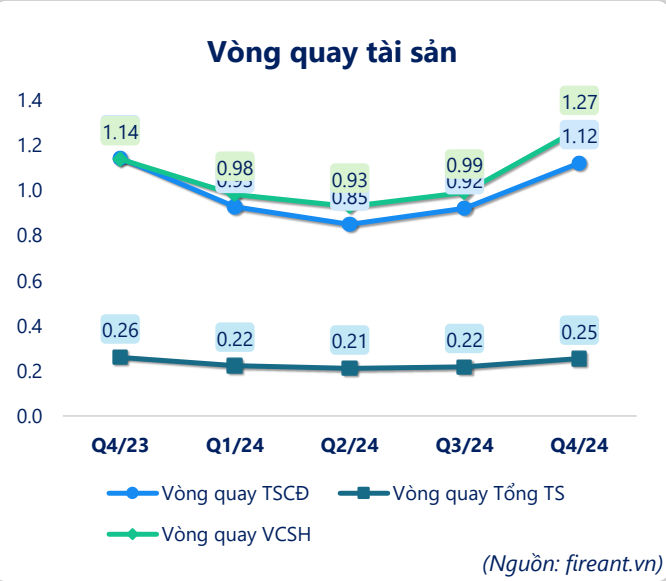
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**669,617**	**693,949**	**722,130**	**791,474**	**839,216**
Tài sản ngắn hạn	**342,609**	**350,050**	**351,054**	**423,991**	**400,375**
Tiền và tương đương tiền	29,290	26,653	28,565	27,040	42,669
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,672	4,417	4,219	6,425	6,593
Phải thu ngắn hạn	165,399	177,746	168,284	217,471	190,336
Hàng tồn kho	92,730	99,347	106,891	128,230	112,799
Tài sản ngắn hạn khác	49,519	41,887	43,094	44,825	47,978
Tài sản dài hạn	**327,008**	**343,899**	**371,076**	**367,483**	**438,841**
Phải thu dài hạn	7,830	10,998	27,769	15,381	81,126
Tài sản cố định	159,594	175,830	184,376	186,833	182,818
Bất động sản đầu tư	38,211	15,899	16,710	15,068	13,299
Tài sản dở dang	95,874	98,121	99,642	109,297	114,636
Đầu tư tài chính dài hạn	15,252	33,297	30,220	23,658	27,459
Tài sản dài hạn khác	9,754	9,350	10,644	15,586	14,986
Lợi thế thương mại	493	404	1,715	1,660	4,517
Nợ phải trả	**521,595**	**536,196**	**559,831**	**627,217**	**685,699**
Nợ ngắn hạn	**386,670**	**394,383**	**414,505**	**470,412**	**514,845**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	114,523	119,717	110,794	96,769	97,217
Phải trả người bán ngắn hạn	36,016	33,583	32,910	39,043	48,825
Nợ dài hạn	134,926	141,813	145,326	156,805	170,854
Vay và nợ thuê dài hạn	98,790	106,800	111,177	115,121	126,913
Nguồn vốn chủ sở hữu	**148,022**	**157,753**	**162,299**	**164,257**	**153,518**
Vốn chủ sở hữu	**148,022**	**157,753**	**162,299**	**164,257**	**153,518**
Vốn điều lệ	38,786	38,786	38,786	38,786	38,786
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)